

Số: /SXD-KTVL

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 10 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tây Á;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tây Á

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2801439674 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2009; thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 09 năm 2012; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: 25 Nơ 4, Khu đô thị Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá;.

Điện thoại: 0931.216.216;

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình;

Địa chỉ: Lô đất số L21 (thuộc mặt bằng quy hoạch số 3515/QĐ-UBND – Dự án Nhà ở xã hội phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hoá);

Điện thoại: 0931.216.216;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 55.026** (*Trước đây là Phòng LAS-XD 855 được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận số 465/GCN-BXD ngày 15/05/2019*).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn xây dựng Tây Á;
- Trang Website Sở XD;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, PKTVL.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Hải

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 55.026**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /SXD-KTVL ngày tháng 5 năm 2025
của Sở Xây dựng Thanh Hóa)*

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C188, C204; AASHTO T153/T128, T133;
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:15; ASTM C109-16a; ISO 679:09; AASHTO T129/T131
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; ASTM C187, C191; AASHTO T106
II	THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136; JIS A1102
5	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C127-12; ASTM C128-12; AASHTO T84
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127:12; AASHTO T85
8	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29-09; AASHTO T255; ASTM C566; JIS A1203
9	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; AASHTO T255; ASTM C566; JIS A1203
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; AASHTO T112; ASTM C142; JIS A1137
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21; ASTM C40; JIS A1105
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM C2938:02
13	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06 ; ASTM C131, C535; AASHTO T96,T327; JIS A1121
14	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335
15	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06; ASTM C227
16	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06
17	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
18	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06; JIS A1126
19	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
III	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
20	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; TCVN 9028:11; EN 1051-1:99
21	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; TCVN 9028:11 ASTM C1437:07
22	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03

23	Xác định khả năng giữ nước của vữa tươi	TCVN 3121-8:03; TCVN 9028:11
24	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03; TCVN 9028:11; ASTM C807:08
25	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03; TCVN 9028:11
26	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; TCVN 9028:11 ASTM C109-11b; AASHTO T106
27	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN3121-18:03; ASTM C1218:99 EN 1015-18:02; EN 1015-19:02
IV	THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
28	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143:2012; AASHTO T119:2023; EN 12350:2019; JIS A1101
29	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:2022; ASTM C138:2017, C232:2010; AASHTO T121:2020, T158:2019; EN 12350:2019; EN 480:2014; JIS A1116:14, A1123
30	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642:2021; C127:2015; EN 12390-7:2009; BS 1881 Part 114-2014
31	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642:2021; ASTM C138:2017; BS 1881:08; BS 1881-122; EN 12390-7:2009
32	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138:2017, C642:2021, C29:2016; AASHTO T121; EN 12390-7:2009; BS 1881 Part 114-2014
33	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39:2021, C42:2020; C78:2009; AASHTO T22:2017, T140, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS 1012.9; BS 1881 Part 114- 2014
34	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293:2016, C78 :2010; EN 12390-5; JIS A1114, A1106; AASHTO T97:2018, T177 ; BS 1881 Part 114- 2014
35	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; JIS A1113; AASHTO T198:2017; EN 12390-6; ASTM C496-4:2018
36	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	ASTM C1064; AASHTO T309
37	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ cấu kiện	TCXDVN 239:06; ASTM C42-18
V	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
38	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:12; ASTM D854 ; AASHTO T100;
39	Xác định độ ẩm và hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216
40	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90

41	Xác định các thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12; ASTM C136-06; ASTM D1140, D422; AASHTO T88, T27
42	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12 ; ASTM D 3080; AASHTO T236
43	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:12; ASTM D2435, D3877, D4546; AASHTO T216:96
44	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; 22TCN 59:84; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698,
45	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:12; ASTM D2435, D2937; AASHTO T216
46	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T180, T193 ; BS 1377-4-1985; JIS A1211-2015
47	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166; BS 1377:90
48	Xác định hệ số thấm K, đặc trưng hệ số thấm	AASHTO T49; ASTM D2434; TCVN 8723:12; TCVN 8731:12
49	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 7376:04; AASHTO T267:91
50	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
51	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
52	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; ASTM D2974; AASHTO T267
53	Xác định hàm lượng muối trong đất	TCVN 8727:12
VI	THÍ NGHIỆM VẬT LIÊU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
54	Thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 314:08; ASTM A370; AASHTO T68; ISO 15630-1; ISO 6892-1:09; ASTM A36/A240/A572/ A588/A709
55	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 1651:08; ASTM A370; JIS Z2248:96; ISO 15630 -1
56	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; JIS Z3040:95; EN 10080:05; AASHTO T68-2018, T244-2018, ASTM AWS D1.1-2020; JIS Z3121-2011; EN 12814-2021
57	Thử kéo bu lông, vít cấy, đai ốc	TCVN 197:14; TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370
58	Thử thép cốt bê tông-Mối nối bằng ống ren (nối Coupler)	TCVN 8163:09
59	Thử nghiệm cơ lý nhôm: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài tương đối, độ cứng, dạng Profin và dung sai kích thước.	TCXDVN 330:04; TCVN 197-1:14; TCVN 12513:2018
60	Thử nghiệm khả năng chịu tải nắp hố ga công và song chắn rác bằng gang, composite	BS EN 124:15; TCVN 10333-3:14
VII	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
61	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971;

	dao đai	TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204
62	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; AASHTO T191 ; JIS A1214 ; BS 1377
63	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864:11; ASTM E1082
64	Xác định modun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D1556; AASHTO T256
65	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
66	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12; GB5007:2011; ASTM D1143:2020, D3689:2022
67	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
68	Kiểm tra không phá hủy xác định chiều rộng vết nứt của bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879:09
69	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM-D4429-92; BS 1377-7:1990
70	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:12
VIII	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH	
71	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
72	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10
73	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10
74	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10
75	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
76	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
77	Gạch bê tông tự chèn: Xác định thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ mài mòn, độ hút nước, độ rỗng	TCVN 6476:11; ASTM C140
78	Gạch Tezzarro: Thí nghiệm kích thước, độ bền uốn, độ hút nước, độ co khô, độ mài mòn	TCVN 7744:13
79	Gạch lát Granito: Kiểm tra ngoại quan, xác định độ mài mòn, độ hút nước, độ chịu lực xung kích, độ cứng lớp mặt, tải trọng gãy toàn viên	TCVN 6074:95
80	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng 1 m ² ngói bão hoà nước	TCVN 4313:95
81	Ngói amiăng xi măng: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định tải trọng uốn gãy, xác định thời gian xuyên nước, xác định khối lượng thể tích	TCVN 4435:00
82	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, xác	TCVN 9030:17

	định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	
IX	THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
83	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4506:12; EN 1008
84	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88; EN 1008
85	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:88; EN 1008
86	Độ pH	TCVN 6492:11; EN 1008
87	Hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:96; EN 1008
88	Hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:96; EN 1008
89	Xác định Natri (Na), Kali (K)	TCVN 6196:2000
X	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE	
90	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng mất nước, độ ẩm	TCVN 9395:12; TCVN 11893:17; ASTM D4972, D4380, D4381, D6910/D6910M, ASTM 2216, API 13A&13B; ASTM D5891
XI	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
91	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; AASHTO D6926; ASTM D1559
92	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T172, T164A:2022; ASTM D2172:2011; EN 12697-1:2020
93	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172, T164A:2022; ASTM D2172:2011; EN 12697-1:2020
94	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209; EN 12697:2020
95	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2726; AASHTO T166; T209
96	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T305:2019; ASTM D6390:2017
XII	THÍ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
97	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
XIII	THÍ NGHIỆM NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG AXÍT	
98	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; ASHTO T49; TCVN 13567-1:2022; EN 1426:2020
99	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T301, T51
100	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05;

		ASTM D70-03; AASHTO T228
101	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; AASHTO T182, T195; ASTM D3625, D2489
102	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; 22TCN 319-04; TCVN 11195:2017; ASTM D5892:2000
103	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:11
104	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
105	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
106	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
107	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:11; TCVN8818-4:11
108	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11
109	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
110	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
111	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
112	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:11; ASTM D244-04; AASHTO T59-01
113	Hàm lượng nước	TCVN8818-3:11; AASHTO T59:2022; ASTM D95:2018

Ghi chú (*) : Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.